Phụ lục số 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch huyện Tiểu Cần

(Kèm theo Quyết định số: 2062/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		**22.722,10**	**405,72**	**540,11**	**2.204,57**	**2.637,85**	**1.847,10**	**2.732,06**	**1.902,72**	**2.362,62**	**2.848,85**	**2.001,27**	**3.239,23**
I	**LOẠI ĐẤT**													
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.578,63**	**262,97**	**256,41**	**2.009,52**	**2.337,62**	**1.641,56**	**2.466,19**	**1.733,93**	**2.049,92**	**2.153,73**	**1.761,93**	**2.904,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.003,79	109,82	12,35	1.430,57	1.887,97	819,00	1.700,15	1.097,95	1.426,98	484,02	997,30	2.037,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	12.003,79	109,82	12,35	1.430,57	1.887,97	819,00	1.700,15	1.097,95	1.426,98	484,02	997,30	2.037,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	864,14	4,58	38,11	18,14	70,16	92,97	59,64	13,19	58,55	467,25	19,95	21,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.597,03	141,60	205,06	556,83	371,67	711,58	695,25	610,82	544,21	1.193,04	731,85	835,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	100,60	6,97	0,88	3,98	7,82	4,93	11,15	11,98	20,18	9,42	12,82	10,47
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,08					13,08						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.141,11**	**142,75**	**281,34**	**195,05**	**300,23**	**205,54**	**265,87**	**168,79**	**312,70**	**695,11**	**239,34**	**334,38**
	Trong đó:													

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,06								8,06			
2.2	Đất an ninh	CAN	8,75	2,29	0,36	0,13	0,17	0,12	0,19		5,28	0,09	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	95,00		95,00									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,47								10,47			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,93	1,87	0,27	0,55	0,16		0,25	0,10	0,86	0,42	0,25	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,60	4,52	4,21	1,07	35,24	9,34	0,09	1,37	2,84	0,21	7,14	0,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	799,54	49,72	33,55	50,25	97,55	81,11	92,97	45,78	118,23	72,67	61,00	96,72
	Trong đó:													
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*638,25*	*33,51*	*20,09*	*38,60*	*86,28*	*66,54*	*75,35*	*39,46*	*90,47*	*59,48*	*49,27*	*79,18*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*2,66*	*0,52*	*0,80*	*0,20*	*0,03*	*0,02*		*0,27*	*0,32*	*0,50*		
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,31*	*0,87*	*0,20*	*0,42*	*0,04*	*0,37*	*0,12*	*0,81*	*0,02*	*0,07*	*0,06*	*0,34*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,39*	*0,20*	*0,21*	*0,20*	*0,25*	*0,25*	*0,23*	*0,18*	*2,33*	*0,14*	*0,21*	*0,20*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*39,26*	*3,26*	*3,60*	*2,35*	*3,11*	*2,79*	*3,26*	*2,27*	*7,81*	*3,63*	*2,40*	*4,79*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*9,32*	*0,17*	*1,31*	*0,77*	*1,09*	*0,08*	*1,03*	*0,49*	*1,10*	*0,82*	*0,92*	*1,54*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,22*			*0,10*	*0,12*							
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,04*	*0,12*	*0,11*	*0,04*	*0,08*	*0,04*	*0,05*	*0,12*	*0,25*	*0,04*	*0,17*	*0,01*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*												
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*												

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*11,24*	*1,30*				*4,85*	*1,01*		*1,39*	*0,41*	*0,20*	*2,09*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*60,47*	*7,45*	*4,36*	*3,95*	*5,03*	*4,17*	*10,04*	*0,79*	*7,78*	*5,52*	*6,37*	*4,99*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*23,09*	*1,94*	*2,19*	*2,86*	*1,10*	*1,02*	*1,78*	*0,90*	*6,28*	*1,44*	*0,83*	*2,75*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*												
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*												
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*6,29*	*0,36*	*0,68*	*0,76*	*0,42*	*0,97*	*0,10*	*0,48*	*0,50*	*0,62*	*0,55*	*0,84*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,09	0,24	0,06	0,14	0,05	0,49	0,05	0,52	1,06	0,02	0,13	0,33
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,21	1,55	0,23		0,04	0,03				0,09	0,28	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	493,43			49,65	58,30	34,14	54,63	38,07	65,04	54,79	52,29	86,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	109,04	47,65	61,39									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,15	5,17	1,10	0,43	0,53	0,50	0,42	0,46	1,04	0,38	0,68	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,20										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,49	0,16	0,05	0,46	1,10		0,70	0,16	1,41	0,44		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,30	28,96	85,11	92,36	106,66	79,80	116,56	82,32	98,42	566,01	117,47	149,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44	0,44										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,42				0,42							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,36**		**2,36**									
II	**KHU CHỨC NĂNG***		**22.157,81**	**1.069,25**	**1.403,23**	**2.161,72**	**2.408,54**	**1.645,33**	**2.592,99**	**1.862,17**	**2.112,83**	**1.829,40**	**1.907,25**	**3.165,09**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**												
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**												
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**945,83**	405,72	540,11									
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**18.600,81**	251,42	217,42	1.987,40	2.259,64	1.530,58	2.395,40	1.708,76	1.971,19	1.677,07	1.729,16	2.872,78
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**												
6	**Khu du lịch**	**KDL**												
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**												
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**105,47**		95,00						10,47			
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**945,83**	405,72	540,11									
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**4,93**	1,87	0,27	0,55	0,16		0,25	0,10	0,86	0,42	0,25	0,20
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	**20,61**	4,51	10,33						5,77			
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**983,03**			123,05	55,19	71,27	142,62	113,86	56,68	96,92	118,41	205,04
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**551,29**			50,72	93,54	43,48	54,72	39,45	67,87	55,00	59,43	87,08

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Tiểu Cần

(Kèm theo Quyết định số: 2062/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**		**173,92**	**6,46**	**97,49**	**4,99**	**11,64**	**9,34**	**1,87**	**3,71**	**25,02**	**1,30**	**2,44**	**9,67**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	60,39	2,20	17,64	1,90	7,22	4,90	0,36	2,25	17,60	0,23	1,49	4,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	60,39	2,20	17,64	1,90	7,22	4,90	0,36	2,25	17,60	0,23	1,49	4,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,75	0,30	4,45	0,11	1,26	0,65	0,10	0,10	0,27	0,29	0,10	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	105,19	3,96	74,94	2,98	3,16	3,79	1,40	1,36	7,02	0,78	0,85	4,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,59		0,46						0,13			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*												
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,50**	1,18			0,01				0,31			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Tiểu Cần
(Kèm theo Quyết định số: 2062/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**145,55**	**4,40**	**95,79**	**3,08**	**9,08**		**0,21**	**0,34**	**23,52**	**0,03**	**1,31**	**7,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,15	1,66	17,14	1,74	5,87		0,02	0,25	17,17	0,03	1,27	3,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	49,15	1,66	17,14	1,74	5,87		0,02	0,25	17,17	0,03	1,27	3,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,17		3,95	0,01	1,06				0,13			0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	90,64	2,74	74,24	1,33	2,15		0,19	0,09	6,09		0,04	3,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,59		0,46						0,13			
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17,55**	**3,34**	**10,84**	**0,38**	**0,33**	**0,41**	**0,12**	**0,45**	**0,68**	**0,05**	**0,16**	**0,80**
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11		0,11									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08		0,04						0,04			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
	sản													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,74	1,26	6,81	0,38	0,21	0,19	0,12	0,10	0,21	0,05	0,11	0,30
	Trong đó:													
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	6,81	0,13	6,62						0,06			
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	0,15								0,15			
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0,26	0,12		0,13								
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,31	0,14			0,17							
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	2,11	0,86	0,18	0,25	0,04	0,19	0,12	0,10		0,05	0,03	0,29
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*												
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*												
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*												
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*												
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*												
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*												
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0,01		0,01									
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*												
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*												
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*												
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	0,09										0,08	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12	0,02				0,10						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Tử	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,56				0,02	0,12			0,10			0,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,25	0,06	1,19									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,83	1,46						0,35			0,02	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	0,01										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,85	0,53	2,68		0,10				0,33		0,03	0,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												